

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 05/2020/HS-ST

Ngày: 26-02-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Ái Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Viết Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thái, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết – tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quang, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 06/2020/HSST ngày 17 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

TRẦN THỊ THU S, Sinh năm: 1976 tại tỉnh Bình Thuận.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu phố A, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Công A (đã chết) và bà Vũ Thị H. Có 02 con.

Tiền án: không. Tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 01/03/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xử phạt 09 tháng tù (cho hưởng án treo) về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vào ngày 09/03/2018, theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 175 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Bị cáo hiện đang tại ngoại tại địa phương và bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) D. Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Ngọc P, sinh năm 1956, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: đường T, phường X, thành phố

P, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh H, sinh năm 1977, chức vụ: Quản lý về kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) D. Địa chỉ: khu phố 4, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 4 năm 2017, **Trần Thị Thu S** (sinh năm 1976; Trú tại: khu phố A, phường T, thành phố P) được tuyển dụng làm nhân viên hợp đồng của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) D, địa chỉ đường T, phường X, thành phố P do ông Phan Ngọc P (sinh năm 1956; Trú tại: phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận) làm chủ. Bị cáo S được giao làm nhiệm vụ nhân viên thị trường, bán mặt hàng vật liệu và thiết bị xây dựng.

Theo cách thức làm việc đã được quy ước, khi có khách hàng đặt mua vật liệu xây dựng của công ty D thông qua S thì S báo về cho công ty để xuất hàng và cử nhân viên đi giao cho khách theo số lượng, chủng loại đã đặt. Sau đó S chịu trách nhiệm thu số tiền khách thanh toán và nộp tiền về cho công ty thông qua chị Nguyễn Thị Diệu H (sinh năm 1991; Trú tại: khu phố 3, phường X, thành phố P) là kế toán. Trường hợp khách hàng tự thanh toán trực tiếp với công ty, thì S không có trách nhiệm thu tiền.

Đối với công ty TNHH D, mặc dù quá trình kinh doanh không ban hành quy chế, quy trình làm việc cụ thể bằng văn bản nhưng có quy ước giữa ông Phan Ngọc P với các nhân viên trong các buổi giao ban như sau: sau khi nhân viên nhận tiền từ khách hàng phải báo đúng và nộp đầy đủ số tiền đã thu về cho kế toán công ty trong ngày làm việc. Trong trường hợp nhân viên thu tiền về trễ và công ty đã nghỉ làm thì số tiền đó được nộp vào ngày làm việc kế tiếp.

Lợi dụng quy trình này, trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 11/2017, sau khi thu tiền từ khách hàng thì S đã nảy sinh ý định chiếm đoạt nên dùng thủ đoạn gian dối, báo với công ty là chưa thu được tiền của khách nhằm giữ lại số tiền này và tiêu xài hết, dẫn đến mất khả năng trả lại tài sản.

Khoảng tháng 11/2017 qua rà soát đối chiếu công nợ, công ty D phát hiện nhiều khách hàng do S phụ trách bán hàng và thu tiền còn nợ, chưa thanh toán cho công ty. Nghi ngờ S gian dối nên công ty đã cử nhân viên khác gặp khách hàng để đối chiếu thì phát hiện nhiều khách hàng đã thanh toán tiền cho công ty thông qua S, nhưng S không báo cáo và nộp tiền lại cho công ty. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất:

Ông Trần Công T (sinh năm 1977; Trú tại: khu dân cư (KDC) B – L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận) có quen biết với Trần Thị Thu S từ trước. Biết ông T đang xây

nhà ở nên S chủ động đến gặp ông T để giới thiệu các mặt hàng vật liệu xây dựng của Công ty TNHH D. Từ tháng ngày 23/5/2017 đến tháng 01/8/2017 ông T có nhiều lần đặt mua xi măng của công ty thông qua S, số lượng tổng cộng là 277 bao, với tổng số tiền 20.190.000 đồng. Trong đó, ông T đã trực tiếp trả cho công ty 12.990.000 đồng vào các ngày: 06/6/2017, 01/8/2017 và 31/8/2017. Còn nợ lại là 7.200.000 đồng).

Ngoài ra, từ ngày 01/9/2017 đến ngày 13/09/2017 ông T có liên hệ với S nhiều lần để đặt mua các loại vật tư của công ty D như: khung trần thạch cao, ty treo, tăng đơ, đinh thép với tổng số tiền là 24.685.500 đồng để xây dựng hai công trình nhà ở tại KDC B thuộc xã H, huyện H và trên đường L (thuộc phường P, thành phố P). S đã báo cho công ty về số lượng, chủng loại mặt hàng ông T đã đặt mua và công ty đã xuất hàng, cử hai nhân viên là anh Văn D (Sinh năm 1983; Trú tại: khu phố 4, phường Đ, TP. P) và anh Phan Bảo V (Tên thường gọi là L; Sinh năm 1992; Trú tại: Tp P – T, tỉnh Ninh Thuận) giao đầy đủ cho ông T. Do ông T là khách hàng của S tìm kiếm nên S có trách nhiệm trực tiếp thu số tiền còn nợ. Quá trình thu hồi nợ cụ thể như sau:

* Đối với tiền xi măng:

- Ngày 15/11/2017, S đã nhận 5.200.000 đồng;
- Ngày 29/11/2017, S nhận 2.000.000 đồng. Như vậy đã nhận đủ tiền xi măng tại công trình lô B1/6 khu dân cư B – L . (BL: 157).

* Đối với tiền vật tư từ hai công trình tại KDC B và đường L:

- Ngày 29/11/2017: 2.000.000 đồng;
- Ngày 01/12/2017: 200.000 đồng;
- Ngày 22/12/2017: 200.000 đồng;
- Ngày 30/12/2017: 500.000 đồng;
- Ngày 19/1/2018: 300.000 đồng;
- Ngày 01/2/2018: 1.000.000 đồng;
- Ngày 12/2/2018: 1.000.000 đồng;
- Ngày 25/2/2018: 350.000 đồng;

Như vậy, tổng số tiền mà S thu nợ của ông T cho Công ty TNHH D là: 7.200.000 đồng + 22.244.000 đồng = 29.444.000 đồng. Số tiền này S không nộp về công ty, mà báo với công ty là ông T chưa thanh toán, nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 2:

Ông Nguyễn Quốc H (Sinh năm: 1967; Trú tại: phường 7, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh), là người cai thầu công trình nhà ở tại xã T, thành phố P. Khoảng tháng 8/2017, Trần Thị Thu S tìm gặp ông H để giới thiệu bán các sản phẩm vật liệu xây dựng của Công ty TNHH D. Ông H đồng ý mua các loại: bột trét tường nội, sơn, cọ

lăn, băng keo, bàn chà nhám của Công ty TNHH D để xây dựng cho công trình của ông H đang quản lí. Dựa trên các mặt hàng ông H đặt mua, S báo về cho công ty để xuất hàng giao cho ông H. Công ty TNHH D cử anh Văn Dg là nhân viên công ty đi giao hàng cho ông H làm 04 lần vào các ngày 25/9/2017, 28/9/2017, 29/9/2017, 02/10/2017, riêng ngày 27/9/2017 thì S trực tiếp giao hàng. Sau khi nhận được hàng, ông H không thanh toán liền mà chờ khi xây xong công trình mới thanh toán. Khi công trình hoàn thành, S đến gặp ông H để thanh toán tiền, theo bảng đối chiếu công nợ của Công ty TNHH D thì số tiền ông H phải thanh toán cho công ty là 9.859.316 đồng. Tuy nhiên có một số mặt hàng S bán giá cao hơn giá công ty đưa ra, nên tổng số tiền theo hóa đơn bán hàng mà bà S đưa cho ông H là 10.938.469 đồng (chênh lệch số tiền là 1.079.153) đồng, do thời gian đã lâu nên ông H và S không nhớ ngày tháng cụ thể. Mặc dù việc giao nhận tiền không có ký nhận vào sổ sách, tuy nhiên căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ, lời khai của ông H và sự khai nhận của S thì ông H đã thanh toán trực tiếp cho S số tiền 10.938.469 đồng tiền mua vật liệu xây dựng của công ty D.

Như vậy, số tiền 9.859.316 đồng S phải có trách nhiệm nộp về công ty D nhưng S đã không nộp. Khi được công ty hỏi về việc thu hồi nợ thì S báo với công ty là ông H chưa trả tiền nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 3: Ông Trần Văn D (Sinh năm 1964; Trú tại: thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Khoảng tháng 05/2017, ông D có xây dựng nhà tại huyện H, ông D có hợp đồng với ông Đặng Hữu L (sinh năm 1970; trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận) để thi công công trình nhà ở. Giữa Trần Thị Thu S và ông L có quen biết nhau từ trước, nên ông L giới thiệu cho S đến gặp ông D để giới thiệu các loại sơn, bột trét, cọ lăn, nhám vải, băng keo của Công ty TNHH D. Từ ngày 14/8/2017 đến 19/9/2017 ông D nhiều lần mua hàng của công ty thông qua S với tổng số tiền là 41.531.000 đồng, đồng thời ông D cũng hợp đồng giao cho S tự thuê người thi công phần sơn tường của nhà ông D với giá trị là 9.269.000 đồng. Vì vậy, khi cần mua hàng ông L gọi điện báo cho S biết mặt hàng, số lượng cần mua. S báo về công ty và công ty xuất hàng cử cho anh Văn D, anh Phan Bảo T (Sinh năm 1995; Trú tại: thôn Đ, xã T, huyện H, Bình Thuận); anh Lê Xuân S (Sinh năm 1993; Trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) và các ngày 31/8/2017; 24/8/2017 thì S trực tiếp nhận hàng giao đầy đủ cho công trình nhà ông D. Quá trình thu hồi nợ cụ thể như sau:

- Ngày 19/8/2017, số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 26/8/2017, số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 31/8/2017, số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 07/9/2017, số tiền 10.000.000 đồng;
- Lần nhận tiền không ghi ngày, tháng: số tiền 8.000.000 đồng
- Lần nhận tiền không ghi ngày, tháng, số tiền: 2.800.000 đồng.

Tổng cộng số tiền S đã nhận từ ông D là 50.800.000 đồng, mỗi lần nhận tiền, S đều ký xác nhận vào sổ của ông D. Trong số tiền 50.800.000 đồng thì có 41.531.000 đồng là tiền vật tư ông D mua của Công ty TNHH D; số tiền còn lại (50.800.000 đồng – 41.531.000 đồng = 9.269.000 đồng) là tiền thi công do S tự nhận làm thêm. Như vậy số tiền 41.531.000 đồng là tiền S phải nộp về công ty D sau khi thu từ ông D. Tuy nhiên S không nộp về công ty mà báo với công ty là ông D chưa thanh toán tiền mua hàng nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 4: Bà Lê Thị M (Sinh năm 1983; Trú tại: khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Cũng thông qua ông Đặng Hữu L, Trần Thị Thu S biết bà M đang xây dựng nhà ở và giới thiệu bán sơn, bột bả, bàn chà nhám, cở lăn của Công ty TNHH D cho công trình nhà bà M, khi công trình nhà bà M cần mặt hàng nào, số lượng thì gọi điện báo cho S. S báo về công ty xuất hàng cử cho anh Văn D, anh Phan Bảo T, anh Trần Phúc T (sinh năm 1989; Trú tại: khu phố 4, phường Đ, thành phố P) và anh Lê Minh H (sinh năm 1977; Trú tại: xã T, thành phố P) là nhân viên công ty giao hàng theo yêu cầu của bà M. Từ ngày 04/6/2017 đến ngày 20/6/2017 bà M đã nhiều lần mua hàng từ công ty D thông qua S với tổng số hàng hóa đã mua tính thành tiền là 33.533.030 đồng. Mặc dù việc giao nhận tiền không có ký nhận vào sổ sách, tuy nhiên căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ, lời khai của bà M và sự khai nhận của S thì bà M đã thanh toán trực tiếp cho S số tiền 13.000.000 đồng, do thời gian đã lâu nên bà M và S không nhớ ngày tháng cụ thể (gồm 2 lần: 1 lần 10.000.00 đồng và 1 lần 3.000.000 đồng) tiền mua vật liệu xây dựng của công ty Dương Gia BT. Tính đến thời điểm bị phát hiện, số tiền S đã thu từ bà M là 13.000.000 đồng không nộp về công ty mà báo với công ty là đến nhà thu tiền bà M không có nhà hoặc bà M chưa thanh toán nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 5: Bà Nguyễn Thị Hoàng O (sinh năm 1970; Trú tại: khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Khoảng tháng 8/2017, biết bà O có xây dựng công trình nên Trần Thị Thu S có giới thiệu bán hàng của công ty D và bà O đồng ý mua sơn, cở lăn, nhám vải, băng keo, thạch cao, vít, thanh trần. Từ ngày 03/8/2017 đến ngày 17/11/2017 bà O đã mua hàng nhiều lần của công ty D thông qua S với tổng số tiền hàng là 52.305.441 đồng. Qua sổ theo dõi công nợ do bà O cung cấp cho Cơ quan điều tra, thể hiện S có nhận tiền từ bà O và ký xác nhận những lần như sau:

- Ngày 20/7/2017: 33.000.000 đồng;
- Ngày 26/6/2018: 5.400.000 đồng;
- Lần không ghi ngày, tháng: 2.000.000 đồng;

Đối với số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 20/5/2018 và số tiền 3.000.000 đồng ngày 26/5/2018, do chữ ký phía dưới qua giám định không phải của S nên S không nhớ là ngày 20/5/2018 và 26/5/2018 S có nhận tiền từ bà O hay không. Nên không đủ căn cứ xác định số tiền này S đã chiếm đoạt.

Như vậy, S có ký và nhận số tiền là 40.400.000 đồng tiền hàng từ bà O thanh toán cho công ty D. Số tiền trên S không nộp về công ty theo quy định, khi được công ty hỏi về việc thu hồi công nợ thì S báo là bà O chưa trả tiền nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 6: Bà Nguyễn Thị Thu Th (sinh năm 1973; Trú tại: khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Tháng 9/2017, biết Trần Thị Thu S là nhân viên kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng cho công ty D nên bà Th có gọi cho S đặt mua: son, khung trần, ty treo, tăng đỡ với giá trị 21.483.000 đồng. Sau khi nhận được đơn hàng bà Th, S đã gọi về công ty báo xuất hàng. Từ ngày 15/7/2019 đến ngày 19/9/2017 công ty đã cử anh Văn D và anh Lê Minh H là nhân viên công ty D giao hàng đầy đủ theo đơn hàng đã đặt cho bà Th. Mặc dù việc giao nhận tiền không có ký nhận vào sổ sách, tuy nhiên căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ, lời khai của bà Th và sự khai nhận của S thì bà Th đã thanh toán trực tiếp cho S số tiền là 11.000.000 đồng (gồm 2 lần: 01 lần 9.000.000 đồng và 01 lần 2.000.000 đồng), do thời gian đã lâu nên bà Th và S không nhớ ngày tháng cụ thể giao nhận tiền. Số tiền 11.000.000 đồng, S không nộp về công ty theo quy định, khi được công ty hỏi về việc thu hồi công nợ thì S báo với công ty là khách hàng chưa trả tiền nhằm mục đích chiếm đoạt và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 7: Ông Văn Công Â (sinh năm 1963; Trú tại: xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Vào khoảng tháng 8/2017 biết ông Â đang xây dựng công trình nhà ở nên Trần Thị Thu S đến gặp ông Â giới thiệu bán vật tư của công ty D cho ông Â và nhận thi công làm trần thạch cao. Ông Â đồng ý mua: khung trần, thạch cao, băng keo, vít, tacke, tấm chống ẩm, ty treo của công ty D. Sau khi nhận được đơn hàng từ ông Â, S gọi về công ty D báo xuất hàng. Từ ngày 09/8/2017 đến ngày 14/9/2017 Công ty D đã nhiều lần xuất hàng giao cho anh Văn D và Phan Bảo V (tên thường gọi là L) giao đủ số hàng ông Â đã đặt mua tính thành tiền là 40.526.000 đồng. Đối với việc nhận thi công làm riêng trần thạch cao cho ông Â, S đã thuê Lê Phước D (sinh năm 1989; Trú tại: khu phố 3, phường B, thành phố P) thi công. Sau khi công trình hoàn thành, ông Â đã thanh toán tổng số tiền mua vật liệu xây dựng 40.526.000 đồng cho công ty D thông qua S, do S bận không đến được nên có nhờ anh Lê Phước D cầm hộ và anh D đã giao lại toàn bộ số tiền trên cho S sau khi nhận được từ ông Â. Trong tổng số tiền S khai đã nhận từ ông Â 40.526.000 đồng, thì S đã nộp về công ty 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại $(40.526.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng}) = 20.526.000 \text{ đồng}$ S không nộp về công ty, khi được công ty hỏi thì S báo là ông Â chưa thanh toán nhằm mục đích chiếm đoạt tiền công ty và đã tiêu xài hết.

Lần thứ 8: Bà Phạm Thị Mai Y (sinh năm 1980; Trú tại: khu phố 1, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận). Vào khoảng tháng 6/2017, công trình nhà ở của bà Y tại địa chỉ đường T, TP.P đến giai đoạn thi công trần la phong. Do quen biết với bà Y nên Trần Thị Thu S có đến gặp bà Y đặt vấn đề bán vật liệu xây dựng của công ty D và nhận thi công trần la phong thì bà Y đồng ý. Sau đó S báo về công ty các mặt hàng bà Y đã đặt: tấm thạch cao, ty treo, tacke, vít, khóa, băng keo, thanh trần. Căn cứ vào đơn đặt hàng S đã báo, từ ngày 04/6/2017 đến 20/6/2017 công ty D đã nhiều lần xuất

hàng giao cho anh Văn D và Phan Bảo V là nhân viên của công ty giao hàng đầy đủ cho bà Y, giá trị tiền hàng là 22.484.000 đồng. Mặc dù việc giao nhận tiền không có ký nhận vào sổ sách, tuy nhiên căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ, lời khai của bà Y và sự khai nhận của S thì bà Y đã thanh toán trực tiếp cho S số tiền 22.484.000 đồng tiền vật tư mua của công ty D, do thời gian đã lâu nên bà Y và S không nhớ cụ thể ngày tháng nhận tiền. Khi nhận đủ số tiền thanh toán vật tư từ bà Y, S không nộp về công ty theo quy định. Khi được hỏi về việc thu hồi công nợ thì S báo với công ty là bà Y chưa thanh toán nhằm mục đích chiếm đoạt tiền công ty và đã tiêu xài hết.

Như vậy, tổng số tiền mà Trần Thị Thu S đã thu từ các khách hàng mua vật liệu xây dựng của công ty TNHH D là: 188.244.316 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phan Thiết đã ra Quyết định trưng cầu chữ viết của Trần Thị Thu S tại các sổ sách do khách hàng có giao dịch với S cung cấp thể hiện việc nhận tiền hàng và ký xác nhận. Tại Kết luận giám định số 603 ngày 18/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự – Công an tỉnh Bình Thuận kết luận:

- + Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị Thu S trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A8 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Thu S trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký, viết.

- + Chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A9 so với chữ ký đứng tên Trần Thị Thu S trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là không phải cùng một người ký.

Quá trình điều tra, Trần Thị Thu S đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như trên. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt của công ty TNHH D, S đã tiêu xài hết, không có khả năng khắc phục lại cho công ty TNHH D.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự – Công an tỉnh Bình Thuận nêu trên.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị Thu S đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số 04/CT - VKS ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận đã truy tố bị cáo Trần Thị Thu S phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Trần Thị Thu S đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo biết việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo đã thực hiện hành vi bất chấp hậu quả.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Thu S phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Trần Thị Thu S với mức hình phạt từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Bị hại là Công ty TNHH D, không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm về dân sự nên không buộc bị cáo phải bồi thường đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo S không trình bày lời bào chữa, không tranh luận gì với Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời kết tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trần Thị Thu S: sau khi phạm tội bị cáo rất ân hận về hành vi đã thực hiện mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt, bị cáo hứa sẽ học tập rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phan Thiết, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra Công an thành phố Phan Thiết, cũng như lời khai của bị hại và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 11/2017, lợi dụng việc được công ty TNHH D tin tưởng giao việc thu tiền từ các khách hàng do bị cáo S tự tìm kiếm được về giao nộp lại cho công ty. Sau khi thu được tiền từ khách hàng Trần Thị Thu S đã không nộp về công ty theo quy định, khi được hỏi về việc thu tiền từ khách hàng thì bị cáo báo với công ty là khách hàng chưa trả tiền hoặc đến thu tiền khách hàng không có ở nhà, nhằm chiếm đoạt tiền của công ty TNHH D với tổng số tiền 188.244.316 đồng.

Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Thu S được phát hiện khi Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực và Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định khung hình phạt ngang bằng, không có tình tiết có lợi cho bị can, bị cáo. Vì vậy căn cứ theo điểm c, khoản 1, Điều 2, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, thì áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xử lý đối với bị can Trần Thị Thu S là có căn cứ.

Trần Thị Thu S lợi dụng sự tin tưởng của công ty TNHH D, sau khi nhận được tiền từ khách hàng thanh toán tiền mua vật tư từ công ty, bị cáo S đã không nộp về công ty theo quy định mà dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 188.244.316 đồng nên thuộc trường hợp “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”, là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Do vậy hành vi của bị cáo đã thực hiện như đã nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và được thực hiện trước ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) nên tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với số tiền chênh lệch 1.079.153 đồng, bị cáo S kê cao giá hàng hóa lên để bán cho ông Nguyễn Quốc H và ông H cũng đã đồng ý giao dịch. Đây là số tiền thỏa thuận giao dịch tăng thêm giữa ông H và S nên không xem xét xử lý S đã chiếm đoạt số tiền này của công ty TNHH Dương Gia BT.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy: Trần Thị Thu S là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện việc phạm tội hoàn toàn với ý thực chủ quan, đã lợi dụng sự tín nhiệm của Công ty TNHH D đối với bị cáo, đã cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty TNHH D vì động cơ tư lợi cá nhân, hành vi này là nguy hiểm cho xã hội không những đã xâm phạm đến quan hệ về quyền sở hữu hợp pháp của công dân mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo Trần Thị Thu S đã 08 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Mặt khác trong quá trình bị cáo đang bị điều tra vụ án chiếm đoạt tiền bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH D, bị cáo tiếp tục có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác nên ngày 01/03/2019 bị Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xử phạt 09 tháng tù (cho hưởng án treo) về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vào ngày 09/03/2018, theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 175 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi

phạm tội của bị cáo, cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo và cũng là để răn đe, giáo dục chung.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, xét thấy tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động cùng gia đình bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt không yêu cầu gì về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí : Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Thu S phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Thu S 02 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, tuyên buộc bị cáo Trần Thị Thu S phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/02/2020).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Công an thành phố Phan Thiết;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Chi cục THADS Tp.Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Ái Quyên